

REPORTED SPEECH (CÂU TƯỜNG THUẬT)

Câu tường thuật là loại câu thuật lại lời nói của một người khác dưới dạng gián tiếp.

Khi chuyển từ một lời nói trực tiếp sang gián tiếp chúng ta cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) chia ở các thì hiện tại chúng ta giữ nguyên thì (tense) của động từ chính, đại từ chỉ định và các trạng từ chỉ nơi chốn cũng như trạng từ chỉ thời gian trong câu trực tiếp khi chuyển sang gián tiếp.

Ví dụ:

- He says: "I'm going to Ha Noi next week."

He says he is going to Ha Noi next week

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) của câu ở thì quá khứ thì phải lùi động từ chính về quá khứ một bậc khi chuyển từ lời nói trực tiếp (direct speech) sang lời nói gián tiếp (indirect / reported speech) theo quy tắc sau:

Direct speech: "I'll talk to Mr Jones," he said

Reported speech: He said he would talk to Mr Jones.

Direct speech	Reported speech
will / shall	would / should
am / is / are going to	was / were going to
present simple	past simple
present continuous	past continuous
past continuous	past perfect continuous
present perfect	past perfect
past simple	past perfect
must	had to (phải)/ must (có vẻ)
can	could
may	might
must	must (có vẻ)/ had to (phải)
should	should
was/were	had been
is/am	was
are	were

+ Thay đổi về đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, tính từ sở hữu:

1. Đại từ nhân xưng/ Chủ ngữ

Trực tiếp	Gián tiếp
I	He/she/you
We	They
You	They/ he/ she/ I/we

2. Tân ngữ

Trực tiếp	Gián tiếp
Me	him/ her/you
Us	them
You	them/ him/ her/us

3. Tính từ sở hữu

Trực tiếp	Gián tiếp
My	His/ her/your
Our	Their
Your	Their/ his/her/ my/our

4. Đại từ sở hữu/phản thân

Trực tiếp	Gián tiếp
Mine	his/ hers/yours
Ours	theirs
Yours	theirs/ his/ hers/mine
Myself	himself/ herself
Ourselves	themselves
Yourself	himself/herself
Yourselves	themselves

Thay đổi về từ chỉ thời gian và nơi chốn:

Direct speech	Reported speech
today	that day
tonight	that night
tomorrow	the next day / the following day
yesterday	the day before / the previous day
ago	before
now	then
next / Tuesday	the next / following Tuesday
last Tuesday	the previous Tuesday / the Tuesday before
the day after tomorrow	in two days' time / two days later
this	that
these	those
this / that	the
here	there

* Chú ý:

- Nếu tường thuật vẫn ở cùng một địa điểm và thời gian, chúng ta không thay đổi thì của động từ, tính từ chỉ định và trạng ngữ thời gian và nơi chốn.

Eg: He said "I will come here to take this book tonight".

An hour ago he said he will come here to take this book tonight.

- Thêm liên từ vào câu tường thuật chỉ nguyên nhân.

Eg: She said "I am very tired. I have worked overnight."

She said she was very tired because she had been worked.

III. Những thay đổi cụ thể trong từng loại câu trong lời nói gián tiếp

1. Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp: (Statements in reported speech)

Form: S + said (to +O)+that S +V

S + told + O + that S + V

Eg: "We will have a test tomorrow", my teacher said.

-> My teacher said (that) they would have a test the next day.

***Note:** Có thể dùng một số động từ dẫn sau: thought, announced, explained, complained, believed ...

2. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp (Questions in reported speech)

Chú ý: Khi chuyển câu hỏi trực tiếp thành gián tiếp cũng cần áp dụng qui tắc chuyển đổi trên, ngoài ra cần thay đổi:

- Động từ tường thuật câu hỏi gián tiếp là asked/ wanted to know/ wondered (tự hỏi)

- Trật tự từ chuyển về dạng trần thuật tức là chủ ngữ đứng trước động từ và không có trợ động từ

- Không dùng liên từ "that", dấu "?" được bỏ đi

a. Yes/ no questions:

Form: S + asked + (O) + if / whether+clause

Eg: Tuan asked Ba "Are you fond of watching television?"
Tuan asked Ba if/whether he was fond of watching television

b. Wh-questions:

Form: S + asked + (O) + wh - word+clause

Eg: He said to me, "Why did you go with her father last week?"
He asked me why I had gone with her father the week before.

Chú ý: Trong trường hợp câu trực tiếp có cả câu trần thuật và câu hỏi khi đổi sang câu gián tiếp phần nào vẫn cứ đi phần ấy

Eg: "I have left my watch at home. Can you tell me the time?"
He said that he had left his watch at home and asked me if I could tell him the time

3. Câu mệnh lệnh, đề nghị, lời mời ... trong lời nói gián tiếp (Imperative, requests, invitation ... in reported speech)

Form: (+) He/ she + ordered/ commanded/ told/ asked/ requested/ invited + object + to infinitive

Eg: "Please wait for a minute." The man asked me
The man asked me to wait for a minute.
"Would you mind opening the door" she asked me.
She asked me to open the door.
He said to the waiter, "Please bring me some hot water."
He told to the waiter to bring him some hot water.
I said to her "Please shut the window."
I asked her to shut the window.

(-) He/ she + ordered/ told/ asked + object not to + infinitive

Eg: "Please don't talk loudly". He asked me not to talk loudly.
He said "Don't shut the door". He asked me not to shut the door.